

ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

GS.TS. Trần Bá Hoàn

Viện chiến lược và chương trình giáo dục

I. TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ

1. Giáo viên 3 cấp học trong năm học 2002 - 2003.

Cả nước có 710.506 giáo viên phổ thông, dạy 17.827.516 học sinh ở 522.267 lớp, thuộc 25.825 trường. Tình hình ở mỗi cấp học như sau :

Bảng 1:

Chỉ số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Số giáo viên	358.606	262.543	89.357
Số học sinh	8.841.004	6.497.542	2.488.970
Số lớp	308.807	161.542	52.131
Giáo viên/ lớp	1,16	1,63	1,71
Học sinh/giáo viên	24,65	24,75	27,51
Học sinh/lớp	28,63	40,28	47,16

2. Sự phát triển đội ngũ giáo viên trong 5 năm vừa qua

Từ năm học 1998 - 1999 đến năm học 2002 - 2003, tình hình phát triển số lượng giáo viên mỗi cấp học như sau:

Bảng 2:

Năm học		1998-1999	1999-2000	2000-2001	2001-2002	2002-2003
Tiểu học	Số giáo viên	336.792	340.871	347.833	353.824	358.606
	% tăng so với năm trước	3,81	1,21	2,84	1,72	1,35
	Giáo viên/lớp	1,04	1,06	1,00	1,12	1,16
THCS	Số giáo viên	195.085	208.849	224.840	243.208	262.543
	% tăng so với năm trước	8,67	7,05	7,65	8,16	7,94
	Giáo viên/lớp	1,45	1,50	1,55	1,58	1,63
THPT	Số giáo viên	55.811	65.087	74.189	81.684	89.357
	% tăng so với năm trước	18,79	16,62	13,98	10,10	9,39
	Giáo viên/lớp	1,60	1,63	1,64	1,68	1,71

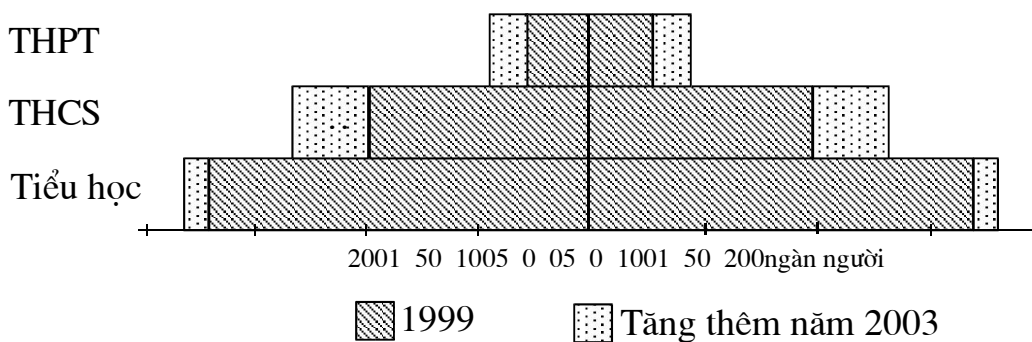
2.1. Đội ngũ giáo viên tiểu học tăng chậm nhất trong 3 cấp học do đã có những thành tựu trong phổ cập giáo dục tiểu học và kế hoạch hóa dân số. Trong 5 năm vừa qua, giáo viên tiểu học đã tăng 21.814 người (6,47%), hàng năm tăng từ trên 1% đến dưới 3%. Tuy vậy, chỉ số giáo viên/ lớp luôn luôn thấp hơn định mức 1,15; mãi tới năm học 2002 - 2003 mới lần đầu tiên vượt qua định mức chút ít. Song do sự phân bố không đều nên ở

vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn thiếu giáo viên. Việc triển khai chương trình tiểu học mới đòi hỏi dạy đủ các môn học, việc mở rộng dần các trường dạy 2 buổi/ngày đặt vấn đề phải bố trí giáo viên cao hơn định mức 1,15 (có thể 1,5 đến 1,7 giáo viên/lớp) và phải có giáo viên dạy chuyên Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục.

2.2. Đội ngũ giáo viên THCS đã tăng thêm 67.458 người (34,57%). Mặc dù số giáo viên tăng trên dưới 8% hàng năm nhng trong 5 năm vừa qua chỉ số giáo viên/lớp liên tục thấp hơn định mức 1,85. Năm học 2002 - 2003 vẫn thiếu 4 vạn giáo viên, đặc biệt thiếu giáo viên các môn Âm nhạc, Mỹ thuật, Ngoại ngữ, Thể dục, Giáo dục công dân, Công nghệ, Tin học.

Theo một khảo sát của Dự án phát triển giáo dục THCS (7/2003) trên 154 trường THCS thí điểm chương trình và Sgk mới thì không có môn học nào là không có giáo viên phải dạy trái môn được đào tạo. Trong đó 2 môn Giáo dục công dân và Công nghệ có tỉ lệ giáo viên dạy trái môn nhiều nhất (1,64% và 1,82%)

2.3. Đội ngũ giáo viên THPT đã tăng thêm 33.546 người (60,1%), tốc độ tăng nhanh nhất trong 3 cấp học, hàng năm tăng từ 10% đến 19%, hơn 2 lần ở THCS. Mặc dù vậy, chỉ số giáo viên/lớp vẫn liên tục thấp hơn định mức 2,1 giáo viên/lớp. Năm học 2002 - 2003 còn thiếu khoảng 2 vạn giáo viên, đặc biệt về các môn thể dục, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng, công nghệ, tin học.



Biểu đồ 1: Sự phát triển số lượng giáo viên 3 cấp học 1999 - 2003

Hình tháp số lượng giáo viên phản ánh số lượng học sinh 3 cấp học có đỉnh nhọn cho thấy việc thi chuyển cấp còn tiếp tục gây sức ép, nhất là từ THCS lên THPT.

Trong những năm sắp tới, nhu cầu số lượng giáo viên tiểu học không còn lớn nh trước nhng để thực hiện chỉ tiêu Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 là huy động học sinh trong độ tuổi đến trường từ 95% năm 2000 lên 97% năm 2005 và 99% năm 2010, thì số lượng giáo viên vẫn sẽ tiếp tục tăng.

Ở trường THCS và nhất là THPT sẽ có sự tăng nhanh số lượng giáo viên để thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục: Tăng tỉ lệ học sinh THCS trong độ tuổi

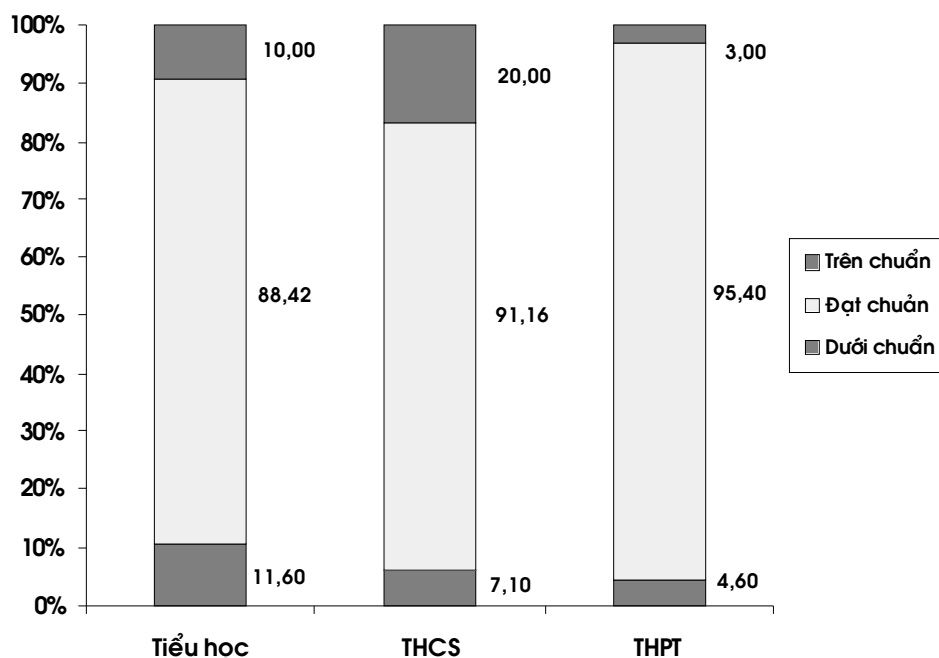
từ 74% năm 2000 lên 80% năm 2005 và 90% năm 2010. Tăng tỉ lệ học sinh THPT từ 35% năm 2000 lên 45% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010. Đội ngũ giáo viên trung học phải được phát triển số lượng để thực hiện chỉ tiêu "đa số học sinh tăng 7%/năm", "phần đầu đến năm 2010 phần lớn các trường PT có đủ điều kiện cho học sinh học tập và hoạt động cả ngày tại trường" nh đã được khẳng định trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng.

3. Trình độ đào tạo.

3.1. Số giáo viên tiểu học đạt chuẩn đào tạo (THSP 12 + 2) đã được nâng lên, từ 77,64% ở năm học 98 - 99 lên 88,42% ở năm học 02 - 03. Hiện vẫn còn 11,6% số giáo viên chưa đạt chuẩn, thuộc các hệ 5 + 3, 7 + 1, 7 + 2, 9 + 1. Số giáo viên có trình độ trên chuẩn chỉ mới khoảng 10%.

3.2. Tỷ lệ giáo viên THCS đạt chuẩn đào tạo (CĐSP) đã tăng từ 86,19% ở năm học 98 - 99 lên 91,16% ở năm học 02 - 03. Tuy vậy, hiện còn hơn 20 ngàn giáo viên (7,6%) chưa đạt chuẩn. Số giáo viên có trình độ ĐHSP chỉ mới 20%.

3.3. Tỷ lệ giáo viên THPT đạt chuẩn đào tạo (ĐHSP) đã tăng từ 94,23% ở năm học 98 - 99 lên 95,40% ở năm học 02 - 03. Số giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo vẫn còn 4,6%, khoảng 4 ngàn người, chủ yếu là giáo viên thể dục, tin học. Số giáo viên có trình độ thạc sĩ trở lên chỉ mới khoảng 3%.



Biểu đồ 2: Trình độ đào tạo của giáo viên năm học 2002 - 2003

Biểu đồ 2 cho thấy tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo ở THPT là cao nhất trong 3 cấp học. Tuy nhiên, so với chỉ tiêu Chiến lược phát triển giáo dục thì tiếp tục nâng chuẩn đào tạo cho số giáo viên chưa đạt chuẩn và nâng tỉ lệ giáo viên trên chuẩn trong đội ngũ

còn là một nhiệm vụ khá nặng nề: "Nâng dần tỉ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng. Phấn đấu đến năm 2005 tất cả giáo viên THCS đều có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó giáo viên trưởng phó các bộ môn có trình độ đại học. Nâng tỉ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ lên 10% vào năm 2010"

Thực tế sử dụng giáo viên cho thấy việc nâng chuẩn trình độ đào tạo không luôn luôn tương ứng với việc nâng cao năng lực nghề nghiệp của giáo viên. Vấn đề cần được đặt ra là khẩn trương xây dựng chuẩn năng lực nghề nghiệp cho giáo viên mỗi cấp học ở mỗi trình độ đào tạo và thiết kế các chương trình đào tạo theo các chuẩn năng lực đó.

4. Một số chỉ số khác của đội ngũ giáo viên năm học 2002 - 2003

Bảng 3:

	GV tiểu học	GV THCS	GV THPT
- Giáo viên nữ:			
+ Số lượng:	279.599	180.869	50.065
+ %	77,92	68,89	56,02
- Giáo viên ngoài công lập:			
+ Số lượng:	1.510	4.680	22.203
+ %	0,42	1,78	24,84
- Giáo viên hợp đồng trong khối công lập:			
+ Số lượng:	15.546	15.860	5.364
+ %	4,35	6,15	7,98

II. ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT NĂNG LỰC GIÁO VIÊN.

1. Giáo viên tiểu học.

Đợt khảo sát gần đây về giáo viên tiểu học có quy mô tương đối lớn được tiến hành năm 2000 do Dự án hỗ trợ kỹ thuật cho Dự án phát triển giáo viên tiểu học, thực hiện trên 35.707 giáo viên (10% đội ngũ) thuộc các vùng miền khác nhau. Đợt khảo sát này cho những thông tin chủ yếu về quy mô, cơ cấu, phân bố của đội ngũ, cha đi sâu vào đánh giá chất lượng giáo viên. Tuy nhiên, có một số thông tin gián tiếp phản ánh trình độ chất lượng giáo viên tiểu học, tóm tắt như sau:

- Giáo viên tiểu học nói chung là trẻ - gần 40% có độ tuổi dưới 30 và 73,4% có độ tuổi dưới 40, họ còn phục vụ ít nhất từ 15 đến 20 năm nữa.

- Do phần lớn còn trẻ về tuổi đời nên thâm niên s phạm của họ chỉ dưới 15 năm (62,84%). Số mới vào nghề (dưới 5 năm) chỉ chiếm khoảng 1/4 (26,09%). Tỷ lệ % số giáo viên có thâm niên s phạm từ 16 năm trở lên so với số giáo viên có thâm niên s phạm từ

15 năm trở xuống có sự chênh lệch khá rõ giữa các vùng miền: Đồng bằng sông Hồng : 76%, Hà Nội: 76%, Đông Bắc : 60%, Tây Bắc : 50%, Bắc Trung Bộ : 96%, Nam Trung Bộ: 91%, Thành phố Hồ Chí Minh : 58%, Đồng bằng sông Cửu Long : 46%, Tây Nguyên : 36%.

- Thống kê trên 34.246 giáo viên tiểu học ở 11 vùng về trình độ đào tạo thì thấy bình quân chung là ĐHSP: 2,46%, CĐSP: 9,67%, THSP: 68,07%, đối THSP : 19,8%. Tuy nhiên tỷ lệ này còn chênh lệch nhau khá rõ giữa các vùng. Ở Hà Nội, số giáo viên có trình độ đối THSP chỉ bằng 10% số giáo viên có trình độ từ THSP trở lên, trong khi đó ở thành phố Hồ Chí Minh tỷ lệ này là 70%, ở Tây Nguyên là 48%, ở Đông Bắc là 42%.

- Chương trình tiểu học mới gồm 6 môn học (lớp 1, 2, 3) và 9 môn học (lớp 4, 5). Về nguyên tắc, mỗi giáo viên tiểu học phụ trách 1 lớp phải dạy tất cả các môn học ở lớp đó. Song thực tế cho thấy chỉ 18,50% số giáo viên được điều tra có thể dạy đủ 9 môn. Số này phân bố ở các vùng như sau: Thành thị: 7,22%, nông thôn: 9,05%, núi cao : 1,21%, vùng sâu, vùng xa: 0,78%, hải đảo : 0,25%. Tỷ lệ giáo viên dạy được 9 môn so với số giáo viên không dạy được 9 môn ở vùng thành thị là 22%, nông thôn : 29%, núi cao: 13%, vùng sâu, vùng xa, hải đảo : 15%.

Sự chênh lệch khá nhiều về cơ cấu tuổi nghề, trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn của giáo viên tiểu học ở các vùng miền khác nhau cho thấy việc phấn đấu một mặt bằng chung cho trình độ chất lượng giáo dục tiểu học trong cả nước còn là một nhiệm vụ rất nặng nề.

Một khảo sát gần đây hơn, nhưng quy mô bé hơn, được tiến hành vào tháng 4/2001 do Dự án Giáo dục tiểu học - WB tiến hành điều tra mẫu trên 3639 trường, 73.200 học sinh lớp 5, 7178 giáo viên lớp 5 (trong 61 tỉnh/thành, chọn mỗi tỉnh 60 trường, mỗi trường chọn 20 học sinh lớp 5, 2 giáo viên dạy lớp 5).

Báo cáo mang tên "Chất lượng giáo dục cuối cấp tiểu học Việt Nam 2001". Dưới đây trích một số thông tin về giáo viên lớp 5.

Bảng 4:

	Vùng sâu	Nông thôn	Thành thị	Chung
- Tuổi đời	30,5	33,2	37,9	33,7
- % nữ	57	73	86	73
- % dân tộc thiểu số	20	15	13	17
- Số năm đọc đào tạo về s phạm	1,9	2,1	2,2	2,1
- Số năm dạy học	9,1	12,0	15,8	12,2
- % GV giỏi cấp huyện	13	26	30	25
- % GV giỏi cấp tỉnh	2	3	9	4
- Số giờ dạy/tuần	16,1	16,7	16,8	16,7
- Số giờ chuẩn bị bài và chấm bài / tuần	20,9	20,3	20,0	20,4

Trong đợt khảo sát trên, mỗi học sinh làm một bài kiểm tra bằng trắc nghiệm 60 câu, mỗi giáo viên làm bài kiểm tra 45 câu trắc nghiệm tập trung vào Toán và Tiếng Việt. Dưới đây trích một số nhận xét về mối quan hệ giữa đặc điểm của giáo viên với chất lượng kiến thức của học sinh.

- Nhìn chung số giáo viên nữ có số điểm đạt được cao hơn số giáo viên nam, các học sinh nữ và nam của giáo viên nữ có kết quả kiểm tra cao hơn các học sinh nữ và nam của giáo viên nam.

- Các giáo viên dân tộc Kinh có kết quả kiểm tra tốt hơn các giáo viên người dân tộc thiểu số.

- Chỉ ở 3 khu vực (Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung) có giáo viên có số năm học tập trên 12 năm. Học sinh có giáo viên trình độ văn hóa trên 12 năm có điểm số cao hơn số học sinh mà giáo viên đọc học văn hóa dưới 12 năm.

- Số năm đào tạo s phạm của giáo viên với kết quả kiểm tra của học sinh có hệ số tương quan là 0,12. Các giáo viên địa phương có số năm đọc đào tạo s phạm ít hơn các giáo viên ngoại tỉnh.

- Giáo viên thành thị có kết quả kiểm tra cao hơn giáo viên nông thôn, giáo viên nông thôn có kết quả kiểm tra cao hơn giáo viên vùng sâu.

- Giáo viên lớn tuổi có số năm bồi dưỡng s phạm ít hơn và điểm Tiếng Việt của họ thấp hơn các giáo viên trẻ nhng trong môn Toán không có sự khác nhau giữa hai nhóm.

Nếu không tính những giáo viên dạy năm đầu tiên, những giáo viên có số năm dạy học nhiều hơn và có kinh nghiệm hơn thông có học sinh đạt điểm kiểm tra cao hơn. Ở vùng sâu và nông thôn, các giáo viên địa phương thông có số năm kinh nghiệm dạy học nhiều hơn các giáo viên ngoại tỉnh.

- Học sinh học giáo viên dạy giỏi cấp huyện và tỉnh đạt kết quả kiểm tra tốt hơn học sinh học các giáo viên khác. Các giáo viên dạy giỏi đạt kết quả kiểm tra cao hơn các giáo viên thông.

- Hầu hết các giáo viên đều cho rằng các khóa bồi dưỡng thông xuyên là có hiệu quả.

- Trung bình học sinh lớp 5 đọc 1 giáo viên dạy 16,7 giờ/tuần. Các giáo viên tiểu học Việt Nam dạy trung bình ít giờ hơn các giáo viên nước khác⁽¹⁾

- Hầu hết giáo viên tin rằng học sinh có thể ghi nhớ các bảng tính, công thức nhưng không thể nghiên cứu và thuyết minh biểu bảng. 90% số học sinh có giáo viên yêu cầu học sinh mình về các kỹ năng làm toán cơ bản và coi đây là mục tiêu chính của việc dạy Toán. Chỉ 40% có mục tiêu giúp trẻ suy nghĩ giải quyết vấn đề theo những cách khác nhau.

- Gần 100% học sinh có giáo viên thông xuyên dạy chung cả lớp. Rất ít giáo viên dạy theo nhóm nhỏ và 1/3 trong số này dạy từng cá nhân.

- Tính chung ở cấp tỉnh, kết quả điểm kiểm tra của giáo viên và học sinh về môn Toán và môn Tiếng Việt có tương quan trung bình.

2. Giáo viên trung học.

Đợt khảo sát gần đây nhất về chất lượng giáo viên THCS và THPT được tiến hành đầu quý II/2004 do Viện nghiên cứu chiến lược và chương trình giáo dục phối hợp với Vụ giáo dục trung học, Vụ Tổ chức cán bộ trực tiếp thực hiện ở 9 tỉnh và thành phố, đại diện cho các vùng miền, ở mỗi tỉnh/ thành chọn 1 trường THCS, 1 trường THPT.

+ Công cụ đánh giá là một bộ phiếu hỏi gồm 3 phần chính:

- Phần I: Đánh giá phẩm chất đạo đức tổng chính trị (với 4 nội dung : 1. Chấp hành chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ, 2. Yêu nghề, thương yêu học sinh, 3. Tinh thần trách nhiệm trong công tác đoàn kết hợp tác với đồng nghiệp, 4. Ý thức tự học, tự bồi dưỡng).

- Phần II: Đánh giá kiến thức (gồm 3 nội dung : 1. Kiến thức khoa học cơ bản, 2. Kiến thức tâm lý, giáo dục, phương pháp dạy học, 3. Kiến thức về tình hình chính trị, kinh tế xã hội địa phương).

- Phần III: Đánh giá kỹ năng sư phạm (gồm 8 nội dung: 1. Giáo án, 2. Tiến hành giảng dạy, 3. Phương pháp dạy học, 4. Sử dụng thiết bị dạy học, 5. Kiểm tra đánh giá kết quả giảng dạy, 6. Công tác chủ nhiệm lớp, 7. Quan hệ với quần chúng, 8. Xây dựng tự liệu giáo dục).

¹ Nhật Bản: 31,5 giờ (1965), 18 giờ (1992), HS/lớp = 28,4, HS/GV = 19,4

+ Phương pháp đánh giá: cho điểm về từng tiêu chí đánh giá theo thang 5 mức (mức thấp nhất: 1 điểm, mức cao nhất : 5 điểm). Mỗi tập hợp phiếu cho một điểm trung bình về từng tiêu chí (lấy 2 số thập phân).

+ Tổ chức đánh giá: Bộ công cụ thống nhất cơ bản về nội dung được phát cho 2 loại đối tượng:

- Giáo viên (tự đánh giá)
- Ban giám hiệu, tổ trưởng chuyên môn (đánh giá giáo viên)

Hai nguồn thông tin này được thu thập, đối chiếu, xử lý chung và riêng trong hai khối GVTHCS và GVTHPT.

Đoàn khảo sát đã thu được 1332 phiếu do giáo viên tự đánh giá và 1313 phiếu do cán bộ quản lý đánh giá giáo viên. Trong số các giáo viên trả lời phiếu hỏi có 31,4% là nam, 68,6% là nữ, 53% là GVTHCS, 47% là GVTHPT. Nhóm khảo sát đã thu xếp để số phiếu trả lời của giáo viên ở một khối lớp (từ lớp 6 đến lớp 12) tương đối bằng nhau (300 đến 350 phiếu mỗi khối), có đủ các môn học (nói chung từ 80 đến 250 phiếu mỗi môn). Về trình độ đào tạo của số giáo viên đã khảo sát, xin xem bảng 5.

Bảng 5

Trình độ đào tạo	GV THCS (675 gv)	GV THPT (687 gv)
Đào tạo cấp tốc	0,7%	1,6%
THSP	7,1	0,5
CĐSP	49,6	5,8
ĐHSP	42,4	90,8
Trên đại học	0,1	1,3

Cơ cấu trình độ đào tạo phản ánh trong bảng này sai khác ít nhiều so với thống kê chung toàn quốc ở biểu đồ 2, đặc biệt số giáo viên có trình độ trên chuẩn ở THCS là quá cao; điều này chắc có ảnh hưởng tới sự nhận định về phẩm chất và năng lực của giáo viên THCS được trình bày dưới đây

Kết quả phân tích đã được trình bày trong báo cáo chi tiết 21 trang. Dưới đây là những kết luận chính:

2.1. Đánh giá phẩm chất.

Bảng 6:

Tiêu chí	Giáo viên	BGH, Tổ trưởng	Chung
<i>1.1. Chấp hành tốt chủ trương chính sách</i>			
1.1.1. Tham gia tổ chức các hoạt động xã hội và các phong trào của trường và địa phương	4,62	4,42	4,52
1.1.2. Vận dụng một cách thích hợp và có sáng tạo các quy định cơ bản của Pháp luật, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước, các quy định liên quan tới ngành	4,49	4,40	4,45
1.1.3. Vận động mọi người chấp hành pháp luật, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước.	4,55	4,35	4,45
<i>1.2. Yêu nghề, thương yêu học sinh</i>			
1.2.1. Vận dụng sáng tạo các phương pháp dạy học phong phú để đáp ứng các hoàn cảnh và học lực riêng biệt của học sinh	4,50	4,31	4,41
1.2.2. Lựa chọn và áp dụng các kế hoạch giảng bài và hoạt động học tập phù hợp với đặc điểm của học sinh	4,50	4,26	4,38
1.2.3. Chủ động đề ra các hoạt động nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và cải thiện việc học tập của học sinh	4,34	4,12	4,23
<i>1.3. Tinh thần trách nhiệm trong công tác, đoàn kết hợp tác với đồng nghiệp</i>			
1.3.1. Hoàn thành các công việc được giao đúng yêu cầu và thời hạn.	4,87	4,61	4,74
1.3.2. Tuyên truyền lối sống trung thực, giản dị và lành mạnh.	4,81	4,57	4,69
1.3.3. Tự đánh giá bản thân và đồng nghiệp để cải tiến công tác dạy học.	4,54	4,33	4,44
<i>1.4. Ý thức tự học, tự bồi dưỡng.</i>			
1.4.1. Lắng nghe, tiếp thu và ghi chép đánh giá của đồng nghiệp để tìm ra phương pháp dạy học tốt hơn	4,81	4,45	4,63
1.4.2. Xác định nhu cầu và lên kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân	4,45	4,21	4,33
1.4.3. Tìm hiểu về các vấn đề và các đổi mới trong giáo dục để vận dụng vào việc dạy học.	4,52	4,21	4,37

2.1.1. Các phiếu giáo viên tự đánh giá và các phiếu cán bộ quản lý đánh giá giáo viên cho những kết quả khớp nhau. Điểm trung bình về mỗi tiêu chí trong 12 tiêu chí đánh giá chỉ chênh lệch nhau 0,20 đến 0,30 điểm.

2.1.2. Giáo viên trung học được đánh giá ở mức cao về phẩm chất đạo đức, tổng chính trị. Trong 12 tiêu chí đánh giá, có 4 tiêu chí đạt từ 4,21 đến 4,40 điểm, 5 tiêu chí

đạt từ 4,41 đến 4,60 điểm, 3 tiêu chí đạt 4,61 đến 4,80 điểm. Ba tiêu chí được đánh giá cao nhất là:

- 1.3.1. Hoàn thành công việc đọc giao đúng yêu cầu và thời gian: 4,74

- 1.3.2. Tuyên truyền lối sống trung thực giản dị lành mạnh : 4,69

- 1.4.1. Lắng nghe, tiếp thu và ghi chép đánh giá của đồng nghiệp để tìm ra phương pháp dạy học tốt hơn: 4,63

Ba tiêu chí được đánh giá thấp nhất là:

- 1.2.3. Chủ động đề ra các hoạt động nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và cải thiện việc học tập của học sinh: 4,23

- 1.4.2. Xác định nhu cầu và lên kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân: 4,33

- 1.4.3. Hiểu về các vấn đề và các đổi mới trong giáo dục để vận dụng vào việc dạy học : 4,37

2.1.3. GV THCS được đánh giá cao hơn GV THPT ở tất cả 12 tiêu chí, với mức chênh lệch từ 0,11 đến 0,20 điểm. Chẳng hạn trong khi GV THCS đạt 4,51 điểm về các tiêu chí "Vận động mọi người chấp hành pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước" thì GV THPT chỉ đạt 4,38 điểm. Về tiêu chí "Lựa chọn và áp dụng các kế hoạch giảng bài vào hoạt động học tập phù hợp với đặc điểm của học sinh", GV THCS đạt 4,46 điểm thì GV THPT chỉ đạt 4,29 điểm.

2.1.4. Các yếu tố giới tính, trình độ đào tạo không ảnh hưởng nhiều đến sự khác biệt trong đánh giá phẩm chất của giáo viên.

2.2. Đánh giá kiến thức:

Bảng 7:

Tiêu chí	Giáo viên	BGH, Tổ trưởng	Chung
<i>2.1. Kiến thức khoa học cơ bản</i>			
2.1.1. Có đủ kiến thức chuyên ngành được đào tạo	4,65	4,56	4,61
2.1.2. Có đủ kiến thức và kỹ năng để dạy môn học đọc phân công	4,63	4,48	4,56
2.1.3. Có đủ kiến thức và kỹ năng để dạy cho các đối tượng học sinh khác nhau.	4,44	4,24	4,34
2.1.4. Có kiến thức và ứng dụng Công nghệ thông tin vào công việc chuẩn bị giảng dạy và quản lý.	3,18	2,82	3,00
<i>2.2. Kiến thức về giáo dục học, tâm lý học và phương pháp giảng dạy.</i>			
2.2.1. Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức về tâm lý học s phạm lứa tuổi.	4,44	4,25	4,34
2.2.2. Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về giáo dục học đại công	4,25	4,15	4,20
2.2.3. Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về quản lý lớp học.	4,52	4,20	4,36
2.2.4. Có kiến thức và vận dụng tốt các phong pháp dạy học phù hợp với cấp học của mình	4,54	4,23	4,39
2.2.5. Có kiến thức và vận dụng tốt các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.	4,59	4,26	4,43
<i>2.3. Kiến thức về tình hình chính trị, kinh tế và xã hội địa phương.</i>			
2.3.1. Hiểu rõ về tình hình kinh tế - xã hội, đời sống phong tục tập quán địa phương nơi trường đóng	4,35	4,21	4,28
2.3.2. Liên hệ tới tình hình kinh tế - xã hội, đời sống, phong tục, tập quán địa phương nơi trường đóng khi giảng bài.	4,17	3,95	4,06
2.3.3. Sử dụng đọc ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số trong địa bàn trường đóng	2,32	2,18	2,26

2.2.1. Các phiếu cán bộ quản lý (CBQL) đánh giá giáo viên đều cho điểm thấp hơn giáo viên tự đánh giá ở tất cả 12 tiêu chí, với mức chênh lệch từ 0,10 đến 0,40 điểm.

2.2.2. Trong 12 tiêu chí thì 6 tiêu chí có điểm từ 4,21 đến 4,40, 2 tiêu chí có điểm từ 4,41 đến 4,60.

- Điểm cao nhất là các tiêu chí:

+ 2.1.1. Có đủ kiến thức chuyên ngành được đào tạo: 4,61

+ 2.1.2. Có đủ kiến thức và kỹ năng để dạy môn học đọc phân công: 4,56

- Điểm thấp nhất là các tiêu chí:

+ 2.3.3. Sử dụng đọc ngôn ngữ các đồng bào dân tộc thiểu số trong địa bàn trường
đóng: 2,26

+ 2.1.4. Có kiến thức và ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và quản lý: 3,00

2.2.3. Giáo viên ở khu vực thành thị có điểm đánh giá về kiến thức cao hơn giáo
viên đồng bằng và cao hơn rõ rệt giáo viên miền núi (chênh nhau từ 0,2 đến 0,6 điểm)

2.2.4. Các yếu tố giới tính, trình độ đào tạo, bậc dạy có ảnh hưởng đến điểm trung
bình đánh giá kiến thức của giáo viên song không nhiều.

2.3. Đánh giá kỹ năng s phạm:

Bảng 8:

Tiêu chí	Giáo viên	BGH Tổ trường	Chung
<i>3.1. Giáo án</i>			
3.1.1. Giáo án thể hiện đọc đầy đủ các mục tiêu của bài học	4,76	4,62	4,69
3.1.2. Giáo án thể hiện nội dung cơ bản của bài học	4,84	4,63	4,74
3.1.3. Giáo án thể hiện sự lựa chọn các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực chủ động học tập của học sinh.	4,44	4,18	4,31
3.1.4. Giáo án thể hiện sự lựa chọn và sử dụng có hiệu quả đồ dùng dạy học	4,24	4,03	4,14
3.1.5. Giáo án thể hiện các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.	4,41	4,14	4,28
3.1.6. Giáo án thể hiện sự phân bố thời gian hợp lý các hoạt động.	4,48	4,25	4,37
<i>3.2. Tiến hành giảng dạy</i>			
3.2.1. Giảng dạy nội dung bài học chính xác, trình bày bài giảng rõ ràng.	4,71	4,54	4,63
3.2.2. Giảng giải với nhịp độ thích hợp theo một trình tự hợp lý.	4,52	4,32	4,42
3.2.3. Biết tổ chức các hoạt động dạy học nhằm duy trì hứng thú học tập của học sinh.	4,43	4,13	4,28
3.2.4. Sử dụng các thủ thuật giúp học sinh củng cố và mở rộng kiến thức.	4,30	3,48	4,15
3.2.5. Sử dụng các phương pháp và thủ thuật để học sinh mạnh dạn tự tin đặt câu hỏi và trình bày ý kiến.	4,17	3,99	4,08
3.2.6. Tổ chức hoạt động ngoài giờ cho học sinh.	3,40		3,40

Có 38 tiêu chí, chia làm 3 nhóm lớn:

2.3.1. Kỹ năng soạn giáo án và tiến hành giảng dạy : 12 tiêu chí. Nhóm kỹ năng này đọc đánh giá khá cao.

Có 3 tiêu chí đạt trên 4,6 điểm

- 3.1.2. Giáo án thể hiện nội dung cơ bản của bài học: 4,74

- 3.1.1. Giáo án thể hiện đầy đủ các mục tiêu của bài học : 4,47

- 3.3.1. Giảng dạy nội dung bài học chính xác, trình bày rõ ràng: 4.63

Có 2 tiêu chí đạt điểm tong đối thấp:

- 3.2.6. Tổ chức hoạt động ngoài giờ học cho học sinh : 3,40

- 3.2.5. Sử dụng các phong pháp và thủ thuật để học sinh mạnh dạn và tự tin đặt các câu hỏi và trình bày ý kiến: 4,08

Ở nhóm tiêu chí soạn giáo án và tiến hành giảng dạy giáo viên luôn tự đánh giá cao hơn điểm đánh giá các CBQL. Không thấy có sự khác biệt nhiều giữa giáo viên các khu vực. Điểm của GV THCS cao hơn GV THPT, nói chung là hơn 0,2 điểm, có tiêu chí hơn 0,4 - 0,5 điểm, ví dụ:

- 3.1.4. Giáo án thể hiện sự lựa chọn và sử dụng có hiệu quả đồ dùng dạy học: 4,31 và 3,94

- 3.2.6. Tổ chức các hoạt động ngoài giờ cho học sinh: 3,66 và 3,11.

2.3.2. Kỹ năng giảng dạy, sử dụng thiết bị và kiểm tra đánh giá.

Bảng 9:

Tiêu chí	Điểm trung bình
3.3. Phương pháp giảng dạy	
3.3.1. Luyện tập và thực hành	4,38
3.3.2. Minh họa	4,06
3.3.3. Cách tiếp cận "Giải quyết vấn đề"	4,07
3.3.4. Thảo luận nhóm nhỏ	3,75
3.3.5. Bắt chước, đóng kịch	2,71
3.3.6. Trò chơi	3,10
3.3.7. Bài tập lớn	3,54
3.3.8. Báo cáo	3,11
3.3.9. Mời các nhà chuyên môn	1,19
3.3.10. Tổ chức đi thực tế	2,01
3.4. Thiết bị giảng dạy	
3.4.1. Tranh ảnh, bản đồ, sách giáo khoa	4,28
3.4.2. Mô hình, mẫu vật	3,54
3.4.3. Dụng cụ thí nghiệm	2,80
3.4.4. Nhạc cụ	1,70
3.4.5. Dụng cụ thể thao	1,97
3.4.6. Băng (đĩa) ghi hình, ghi âm.	2,48
3.4.7. Video	2,07
3.4.8. Máy chiếu đa năng	1,97
3.4.9. Phần mềm dạy học	1,63
3.4.10 Máy tính	2,09
3.5. Kiểm tra đánh giá	
3.5.1. Lý thuyết cơ bản về kiểm tra đánh giá học sinh.	4,38
3.5.2. Quy trình và kỹ thuật ra đề kiểm tra tự luận	4,16
3.5.3. Quy trình và kỹ thuật ra đề kiểm tra trắc nghiệm	3,95
3.5.4. Cách đánh giá khả năng ứng dụng kiến thức của học sinh vào cuộc sống hàng ngày.	3,81

3.5.5. Cách đánh giá hạnh kiểm	4,39
3.5.6. Cách chọn hình thức phù hợp nhất để đánh giá từng loại hình học tập	4,14

Về nhóm kỹ năng này chỉ có phân giáo viên tự đánh giá.

- Điểm giáo viên tự đánh giá về 10 tiêu chí phương pháp giảng dạy và 10 tiêu chí sử dụng thiết bị dạy học nói chung là thấp hơn điểm đánh giá về soạn giáo án và tiến hành giảng dạy.

- Kỹ năng sử dụng các phương pháp tích cực:

3.3.3.	Tiếp cận giải quyết vấn đề	4,07
3.3.4.	Thảo luận nhóm nhỏ	3,75
3.3.5.	Sắm vai, đóng kịch	2,71
3.3.9.	Mời các chuyên gia tới trường	1,90
3.3.10.	Tổ chức đi thực tế	2,01

- Kỹ năng sử dụng các thiết bị dạy học:

3.4.1.	Tranh ảnh, bản đồ, sách giáo khoa	4,28
3.4.2.	Mô hình mẫu vật	3,54
3.4.3.	Dụng cụ thí nghiệm	2,80
3.4.6.	Băng ghi âm, ghi hình	2,98
3.4.8.	Máy chiếu đa năng	1,97
3.4.9.	Phần mềm dạy học	1,63
3.4.10	Máy tính	2,09

- Kỹ năng kiểm tra đánh giá:

3.5.1.	Lý thuyết cơ bản về kiểm tra, đánh giá HS	4,38
3.5.2.	Kỹ thuật, quy trình ra đề tự luận	4,16
3.5.3.	Quy trình và kỹ thuật ra đề trắc nghiệm	3,95
3.5.4.	Cách đánh giá khả năng ứng dụng kiến thức của HS vào cuộc sống hàng ngày	3,81
3.5.5.	Cách đánh giá hạnh kiểm	4,39

Về kỹ năng kiểm tra, đánh giá, không có sự chênh lệch rõ rệt giữa GV THCS và GV THPT. Về kỹ năng sử dụng phương pháp dạy học và sử dụng thiết bị dạy học, điểm các GV THCS cao hơn GV THPT từ 0,5 đến 1 điểm, có lẽ vì GV THPT tự đánh giá nghiêm khắc hơn.

2.3.3. Kỹ năng công tác chủ nhiệm lớp, quan hệ với quần chúng, xây dựng tài liệu giảng dạy.

Bảng 10:

Tiêu chí	Giáo viên	BGH Tổ trưởng	Chung
<i>3.6. Công tác chủ nhiệm lớp</i>			
3.6.1. Xây dựng đọc mục tiêu, kế hoạch học tập và rèn luyện của lớp theo quy định và phù hợp với đặc điểm của học sinh trong lớp.	4,41	4,27	4,34
3.6.2. Biết tổ chức các hoạt động giáo dục nh: sinh hoạt tập thể lớp, hoạt động ngoài giờ...	4,22	3,99	4,11
3.6.3. Biết xử lý thái độ, hành vi không phù hợp của học sinh.	4,49	4,29	4,39
<i>3.7. Quan hệ với quần chúng</i>			
3.7.1. Giao tiếp đối xử với học sinh đúng mực	4,86	4,65	4,76
3.7.2. Giao tiếp với CMHS đúng mực, lịch sự, cởi mở	4,86	4,67	4,77
3.7.3. Biết cách hợp tác với đồng nghiệp để cải tiến việc dạy học và giáo dục	4,68	4,37	4,52
3.7.4. Tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và đoàn thể các cấp góp phần cho sự phát triển của nhà trường.	4,01	3,76	3,88
<i>3.8. Xây dựng t liệu giảng dạy</i>			
3.8.1. Biết lập, lu giữ và sử dụng hồ sơ về quá trình học tập.	4,34	4,18	4,26
3.8.2. Sử dụng hồ sơ lu trữ để đánh giá sự tiến bộ của học sinh và thông báo cho CMHS	4,36	4,14	4,25
3.8.3. Biết tích lũy tài liệu, xây dựng hồ sơ giảng dạy và giáo dục.	4,54	4,22	4,38

Nhóm này có 10 tiêu chí, trong đó 9 tiêu chí đạt điểm trên 4, 3 tiêu chí đạt trên 4,5 điểm.

- 3.7.2. Giao tiếp với cha mẹ học sinh đúng mực, lịch sự, cởi mở: 4,77
- 3.3.1. Giao tiếp, đối xử với học sinh đúng mực: 4,76
- 3.7.3. Biết cách hợp tác với đồng nghiệp để cải tiến việc dạy học và giáo dục :

4,52

Điểm tong đối thấp trong nhóm này có các tiêu chí sau:

- 3.7.4. Tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và đoàn thể các cấp góp phần phát triển nhà trường : 3,88

- 3.6.2. Biết tổ chức các hoạt động giáo dục nh sinh hoạt tập thể lớp, hoạt động ngoài giờ: 4,11

- 3.8.2. Sử dụng hồ sơ lu trữ để đánh giá sự tiến bộ của học sinh và thông báo cho cha mẹ học sinh: 4,25

Ở nhóm kỹ năng này, không thấy có sự khác biệt rõ giữa GV THCS và GV THPT, chênh nhau 0,1 đến 0,2 điểm. Sự khác biệt giữa các vùng chỉ thấy ở nhóm kỹ

năng công tác chủ nhiệm lớp và xây dựng t liệu giáo dục nhng không chênh nhau bao nhiêu.

Tóm tắt

1. Về phát triển số lượng: Trong 5 năm vừa qua đội ngũ giáo viên 3 cấp học trường phổ thông đã tăng 122 ngàn người so với 587.688 người ở năm học 1998 - 1999, đã tăng 20,9% trong đó giáo viên THPT có tỉ lệ % tăng cao nhất. Mặc dù vậy, tính chung cả nước thì chỉ số giáo viên /lớp ở THCS và THPT vẫn thấp hơn định mức, giáo viên tiểu học đến năm học 2002 - 2003 mới cao hơn định mức chút ít. Do sự phân bố không đều nên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn thiếu giáo viên.

2. Về cơ cấu loại hình: Ở tiểu học cần có giáo viên chuyên dạy Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục nhất là ở vùng thành thị. Ở Trung học vẫn thiếu giáo viên dạy các môn đặc thù, cần được đào tạo đặc biệt (Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân, Công nghệ) và các môn học mới (Tin học, Hóng nghiệp, Hoạt động ngoài giờ lên lớp); tình hình dạy trái môn, dạy môn cha đợc đào tạo vẫn khá phổ biến. Đồng bộ hóa đội ngũ giáo viên về loại hình là một bài toán đặt ra đã nhiều năm nhng đến nay vẫn chưa có chuyển biến rõ rệt.

3. Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo Luật Giáo dục đã liên tục đợc nâng lên, hiện cao nhất ở THPT. Đã có một bộ phận giáo viên ở cả 3 cấp học đạt trình độ trên chuẩn. Tuy nhiên, vẫn còn một tỉ lệ đáng kể ở tiểu học và THCS có trình độ dới chuẩn.

4. Những khảo sát gần đây trên mẫu chọn, quy mô nhỏ, cho phép hình dung một số nét về chất lượng giáo viên. Nói chung, phẩm chất và kiến thức của giáo viên đợc đánh giá tong đối khả quan; về năng lực s phạm còn một số mặt yếu để có thể đổi mới phong pháp dạy học nh : động viên học sinh phát biểu ý kiến riêng, nêu câu hỏi gợi mở, kích thích t duy sáng tạo, tổ chức học sinh làm việc theo nhóm trong các hoạt động học tập khám phá, ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học, tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, tranh thủ sự trợ giúp của các lực longj trong và ngoài trường để đổi mới giáo dục.

5. Trong những năm tới, để thực hiện các chỉ tiêu trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010, tăng dần tỉ lệ học sinh trong độ tuổi đợc theo học ở mỗi cấp học, nâng tỉ lệ trường PT có đủ điều kiện dạy 2buổi/ngày, đội ngũ giáo viên tiểu học sẽ tiếp tục tăng về số lượng tuy chậm hơn trớc, giáo viên THCS và nhất là giáo viên THPT sẽ tăng nhanh nếu không phát triển đợc mạng lới các trường Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề để phân luồng sau THCS và THPT.

Việc thực hiện chơng trình mới ở cả 3 cấp học sẽ không đòi hỏi tăng số lượng giáo viên nhng có sự thay đổi trong cơ cấu loại hình giáo viên. Ở tiểu học có nhu cầu giáo viên chuyên dạy Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục và cả Tin học, Ngoại ngữ, nhất là ở khu vực thành thị. Ở THCS cần chuẩn bị để sau hoàn thành phổ cập THCS có giáo viên dạy

các môn học tích hợp (Tích hợp Lí, Hóa, Sinh thành môn Khoa học tự nhiên, tích hợp Sử, Địa, Giáo dục công dân thành môn Khoa học xã hội và nhân văn). Trong lần đổi mới chương trình vừa rồi (2002) chúng ta đã thực hiện được điểm này do đã chuẩn bị đủ điều kiện. Ở THPT, việc thực hiện phân ban "mờ" với các nội dung tự chọn, đòi hỏi nghiên cứu kỹ về cơ cấu loại hình giáo viên để đáp ứng nhu cầu phân hóa nội dung học tập của học sinh.

Việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, cùng với sự phát triển học 2 buổi/ngày đặt vấn đề nghiên cứu điều chỉnh các định mức giáo viên/lớp, học sinh/giáo viên, học sinh/ lớp, số giờ dạy của giáo viên/ tuần cho thích hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự thảo đề án

"Về xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục" - Tài liệu Hội thảo góp ý lần 2 - 23/4/2002 và báo cáo trình Hội đồng quốc gia giáo dục 28/3/2003.

2. Ngành giáo dục và việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX - Nxb Giáo dục.

3. Chất lượng giáo dục cuối cấp tiểu học Việt Nam 2001 - Dự án Giáo dục Tiểu học - WB.

4. Chỉ thị của Ban bí thư về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục - Số 40 - CT/TW - 15/6/2004.

5. Cơ cấu đội ngũ giáo viên THCS để thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới. Trần Bá Hoàn - Tạp chí Giáo dục số 93 (8/2004)

6. Về định mức lao động của giáo viên THCS và THPT để thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới. Trần Bá Hoàn - Tạp chí Giáo dục số 68 (chuyên đề quý III/2003)

7. Chất lượng giáo viên. Trần Bá Hoàn - Tạp chí Giáo dục số 6 (11/2001).

8. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo bồi dưỡng giáo viên để dạy chương trình và sách giáo khoa mới ở bậc Trung học.

Trần Bá Hoàn - Tạp chí Thông tin khoa học giáo dục số 100 và 101/2003.

Tháng 7 năm 2004